

Số: /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hưng Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hưng Hà;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hưng Hà;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 09/5/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 164/TTr-SNNMT ngày 12/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hưng Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Hưng Hà	TT Hưng Nhân	Xã Bắc Sơn	Xã Canh Tân	Xã Chí Hòa	Xã Chí Lăng	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.028,30	550,01	885,04	444,24	380,66	802,32	371,10	632,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.955,65	248,63	464,73	294,48	253,37	579,40	257,12	435,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.173,28	192,92	296,49	257,39	169,12	454,27	231,07	241,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.159,49</i>	<i>192,92</i>	<i>296,49</i>	<i>257,39</i>	<i>156,22</i>	<i>454,27</i>	<i>231,07</i>	<i>241,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.211,56	9,69	63,68	1,76	38,23	16,42	4,23	109,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,35	20,24	65,35	13,28	19,79	27,10	15,94	43,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.294,69	24,89	37,08	21,73	23,91	78,07	5,17	35,39
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,77							
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,01	0,89	2,13	0,32	2,32	3,54	0,71	5,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.041,97	298,63	420,03	149,72	127,16	222,92	113,54	196,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.818,59			43,36	40,01	54,02	35,52	58,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,73	80,91	108,82					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	4,23	0,29	0,84	0,78	0,54	0,74	1,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,99	2,10						
2.5	Đất an ninh	CAN	4,74	1,17	0,16	0,10		0,24	0,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,14	12,71	13,77	2,07	2,48	3,69	4,87	2,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03	1,70					0,21	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,73	0,36	2,20	0,11	0,07	0,17	0,34	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,40	6,81	9,74	1,61	1,63	1,85	1,96	2,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	3,78	1,84	0,35	0,78	1,66	2,36	0,07
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96	0,06						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	425,75	52,31	95,70	0,50	1,51	1,44	0,64	0,55
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,69	32,38	51,19					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,58	3,79	1,68	0,50		1,44	0,54	0,06
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,80	16,14	9,48		1,51			0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Hưng Hà	TT Hưng Nhân	Xã Bắc Sơn	Xã Canh Tân	Xã Chí Hòa	Xã Chi Lăng	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,68		33,35				0,10	0,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.278,42	133,94	125,46	96,71	57,57	142,72	64,04	83,98
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.896,34	93,24	69,43	46,62	33,04	83,15	32,72	38,42
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252,23	31,29	48,51	42,25	22,61	57,18	28,21	43,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50	0,18	2,01			0,05		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,10		0,20					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	46,26	1,72	1,07	2,35	1,61	1,27	1,21	1,32
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,29	0,16	0,07	4,68	0,07	0,10	0,71	0,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,08	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,46	3,77	0,59	0,07		0,25	0,20	0,19
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,54	3,51	3,57	0,71	0,24	0,70	0,98	0,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	53,00	1,07	3,94	1,39	0,61	1,29	0,47	0,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	48,75	0,81	1,97	0,53	0,77	0,81	0,16	0,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	275,22	5,70	10,24	4,09	3,47	8,87	6,32	9,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	737,05	0,99	57,19	0,13	19,96	8,89	0,54	38,27
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,32	0,99	0,74	0,13	0,02	0,10	0,54	0,60
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,73		56,45		19,94	8,79		37,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00	2,69	2,51			0,41	0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,67	2,76	0,29	0,05	0,13		0,44	0,20
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,67	2,76	0,29	0,05	0,13		0,44	0,20

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Duyên Hải	Xã Đuan Hùng	Xã Độc Lập	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Tiến	Xã Hồng An	Xã Hồng Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.028,30	518,26	589,72	677,39	340,81	822,50	846,40	533,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.955,65	346,79	426,68	457,90	244,73	589,50	510,57	370,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.173,28	250,66	328,19	338,14	205,33	485,12	235,80	297,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.159,49</i>	<i>250,66</i>	<i>328,19</i>	<i>338,14</i>	<i>205,33</i>	<i>485,12</i>	<i>235,80</i>	<i>297,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.211,56	6,68	16,54	31,28	9,36	27,18	108,65	21,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,35	25,74	42,89	26,45	14,89	19,68	122,15	18,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.294,69	55,47	37,96	59,91	14,46	52,77	42,53	32,19
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,77							
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,01	8,24	1,10	2,12	0,69	4,74	1,43	0,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.041,97	171,47	161,45	219,48	95,88	232,91	331,72	162,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.818,59	58,86	60,82	47,82	35,17	83,43	81,02	45,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,73							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	1,02	0,44	0,26	0,49	0,54	0,73	1,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,99							
2.5	Đất an ninh	CAN	4,74	0,12	0,20	0,15	0,10	0,12		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,14	2,69	3,90	11,44	1,74	4,47	2,94	3,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03			7,14				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02	0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,73	0,10	0,08	0,12	0,26	0,22	0,13	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,40	2,08	3,18	1,98	0,94	3,18	2,30	1,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	0,49	0,64	2,20	0,54	1,07	0,50	1,18
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	425,75	11,27	0,67	1,01	1,74	2,25	41,93	2,11
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,69							
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,58	9,55	0,50	0,14		1,64	18,14	0,86
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,80	1,71		0,41	0,46	0,61	23,79	1,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Duyên Hải	Xã Đoàn Hùng	Xã Độc Lập	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Tiến	Xã Hồng An	Xã Hồng Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,68	0,01	0,17	0,47	1,28			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.278,42	86,65	83,72	101,35	52,31	107,74	108,37	96,08
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.896,34	51,05	51,80	56,15	26,99	69,04	60,57	57,08
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252,23	29,80	27,83	41,89	21,05	35,82	45,73	34,23
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50			0,08				0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,10		1,80	0,12			0,08	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	46,26	1,19	1,40	1,47	1,96	1,12	1,21	0,81
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,29	4,19	0,24	0,17	0,83	0,09	0,03	1,59
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,01	0,01	0,02		0,02	0,03	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,46	0,21				0,16	0,15	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,54	0,20	0,63	1,46	1,48	1,49	0,55	2,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	53,00	2,16	2,11	1,25	0,55	3,39	1,13	0,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	48,75	0,73	0,66	1,06	0,21	1,47	2,64	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	275,22	7,97	8,59	15,00	3,36	10,25	7,33	12,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	737,05	0,01	0,33	40,12	0,21	19,26	85,63	0,19
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,32	0,01	0,12	0,44	0,21	0,04	7,46	0,19
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,73		0,21	39,68		19,22	78,17	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00			0,01				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,67		1,60	0,01	0,19	0,09	4,11	0,18
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	30,67		1,60	0,01	0,19	0,09	4,11	0,18

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hồng Minh	Xã Kim Trung	Xã Liên Hiệp	Xã Minh Hòa	Xã Minh Khai	Xã Minh Tân	Xã Phúc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.028,30	898,39	581,16	381,19	632,38	547,98	647,79	458,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.955,65	561,81	428,27	254,38	472,81	367,00	393,99	313,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.173,28	322,63	359,35	205,21	403,15	301,15	277,87	257,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.159,49</i>	<i>322,63</i>	<i>359,35</i>	<i>205,21</i>	<i>403,15</i>	<i>301,15</i>	<i>277,11</i>	<i>257,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.211,56	157,42	5,55	2,76	8,09	4,82	42,51	9,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,35	29,02	19,87	22,47	24,54	23,31	27,77	12,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.294,69	35,18	33,11	23,94	33,89	27,87	41,49	34,32
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,77	14,10						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,01	3,46	10,39		3,14	9,85	4,35	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.041,97	334,82	152,87	126,42	158,87	179,45	252,93	144,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.818,59	71,69	45,23	40,27	49,99	46,43	48,00	50,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,73							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	0,50	0,83	0,44	0,76	0,21	0,50	1,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,99	6,85			1,01		0,53	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,74	0,25			0,21		0,23	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,14	7,74	4,05	1,98	4,63	7,96	2,45	4,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03	0,68	0,05		0,06			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,73	0,26	0,16	0,12	0,16	3,82	0,18	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,40	4,02	2,45	1,55	3,87	1,94	1,76	2,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	2,57	1,39	0,31	0,54	2,20	0,51	1,52
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96	0,20						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	425,75	7,39	9,00	23,53	0,77	7,34	6,83	8,24
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,69		8,60	15,00				7,59
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,58	4,62	0,03	0,02		6,26	1,55	0,13
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,80	2,76		8,51	0,77	1,08	5,27	
-	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	50,68		0,37					0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hồng Minh	Xã Kim Trung	Xã Liên Hiệp	Xã Minh Hòa	Xã Minh Khai	Xã Minh Tân	Xã Phúc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	động khoáng sản									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.278,42	143,91	88,40	51,20	90,15	103,15	76,77	71,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.896,34	69,02	48,80	35,12	52,48	61,11	34,06	49,60
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252,23	69,94	37,82	14,96	35,19	36,71	41,20	20,78
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,10	1,42						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	46,26	2,15	0,88	0,33	1,15	2,18	1,10	0,42
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,29	0,05	0,02	0,30	0,05	1,28	0,02	0,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,04	0,01	0,01	0,02	0,01	0,08	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,46	0,81	0,25	0,05	0,57	0,35	0,14	0,37
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,54	0,46	0,62	0,43	0,69	1,50	0,17	0,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	53,00	2,68	0,41	0,92	2,30	0,59	1,50	0,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	48,75	0,93	0,28	1,44	1,17	0,52	0,88	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	275,22	12,12	4,49	6,48	7,68	12,31	7,26	6,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	737,05	80,77	0,17	0,16	0,21	0,94	107,98	0,04
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,32	1,38	0,17	0,16	0,21	0,94	0,04	0,04
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,73	79,38					107,94	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,67	1,76	0,02	0,38	0,70	1,53	0,87	0,22
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,67	1,76	0,02	0,38	0,70	1,53	0,87	0,22

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Hòa	Xã Tân Lễ	Xã Tân Tiến	Xã Tây Đô	Xã Thái Hưng	Xã Thái Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.028,30	404,06	883,93	537,96	612,67	458,75	667,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.955,65	292,60	532,08	374,49	443,29	326,56	427,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.173,28	227,66	180,73	269,59	387,56	258,64	328,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.159,49</i>	<i>227,66</i>	<i>180,73</i>	<i>269,59</i>	<i>387,56</i>	<i>258,64</i>	<i>328,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.211,56	13,65	202,82	38,62	6,40	8,70	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,35	24,31	76,83	33,57	20,79	28,73	35,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.294,69	23,65	67,13	31,15	27,93	30,49	45,68
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,77						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,01	3,34	4,57	1,56	0,61		17,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.041,97	111,41	350,46	160,49	169,13	132,19	240,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.818,59	42,22	95,75	45,85	53,83	42,91	67,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,73						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	0,42	0,45	0,35	0,60	0,91	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,99			0,50			
2.5	Đất an ninh	CAN	4,74		0,17	0,29	0,15		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,14	2,78	5,38	3,38	4,79	5,63	8,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03				0,12		0,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,73	0,17	0,22	0,37	0,13	0,11	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,40	1,47	3,09	2,41	2,44	3,05	5,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	1,14	1,37	0,60	2,10	2,47	2,08
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96		0,70				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	425,75	0,39	18,54	8,80		0,21	31,13
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,69	0,26					29,05
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,58	0,13	7,70	1,46		0,21	1,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Hòa	Xã Tân Lễ	Xã Tân Tiến	Xã Tây Đô	Xã Thái Hưng	Xã Thái Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,80		7,23	6,23			0,74
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,68		3,61	1,11			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.278,42	55,79	100,31	85,41	99,48	76,47	118,38
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.896,34	37,09	48,35	48,01	58,81	54,45	72,84
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252,23	16,65	47,90	35,50	34,70	20,27	39,63
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50				0,08		3,99
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,10		0,20	0,70			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	46,26	1,18	2,59	0,26	2,02	0,86	1,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,29	0,10	0,02	0,05	1,61	0,07	0,08
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,46		0,51	0,33	0,09		0,23
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,54	0,75	0,72	0,55	2,15	0,82	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	53,00	2,15	4,39	1,57	0,85	1,21	2,51
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	48,75	0,68	2,03	0,32	0,89	0,82	0,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	275,22	6,95	9,00	6,03	6,97	3,96	11,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	737,05	0,04	114,45	7,99	1,56	0,07	0,60
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,32	0,04	0,25	0,17	1,56	0,07	0,60
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,73		114,20	7,82			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,67	0,05	1,39	2,98	0,25		0,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,67	0,05	1,39	2,98	0,25		0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thống Nhất	Xã Tiến Đức	Xã Văn Cẩm	Xã Văn Lang	Xã Đông Đô	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.028,30	705,45	758,35	443,52	635,01	611,08	1.768,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.955,65	459,51	442,83	312,53	448,92	428,97	1.195,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.173,28	329,99	267,79	260,20	389,87	377,25	785,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.159,49</i>	<i>329,99</i>	<i>267,79</i>	<i>260,20</i>	<i>389,87</i>	<i>377,25</i>	<i>785,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.211,56	31,79	48,22	7,54	2,38	5,86	149,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,35	48,58	61,42	16,04	21,17	21,00	97,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.294,69	48,00	32,46	27,02	35,30	23,52	151,02
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,77		3,67				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,01	1,15	29,27	1,73	0,20	1,34	11,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.041,97	244,74	307,95	130,97	186,03	182,11	571,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.818,59	70,97	69,36	43,25	48,55	62,23	180,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,73						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,58	0,60	0,85	0,45	0,37	0,64	2,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,99						
2.5	Đất an ninh	CAN	4,74	0,22		0,17	0,11	0,22	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,14	4,17	4,66	2,18	2,48	4,20	12,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03						
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,73	0,22	0,11	0,14	0,08	0,33	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,40	2,67	3,09	1,61	1,98	3,19	9,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	1,28	1,46	0,43	0,42	0,68	3,48
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	425,75	42,65	18,75	0,92	15,00	1,07	11,56
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	199,69	40,62			15,00		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,58	1,89	9,27	0,75		0,01	3,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thống Nhất	Xã Tiến Đức	Xã Văn Cẩm	Xã Văn Lang	Xã Đông Đô	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,80	0,09	0,30	0,17		1,06	8,20
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,68	0,05	9,18				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.278,42	109,48	97,51	76,27	110,40	104,89	277,94
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.896,34	64,12	60,01	45,24	64,75	57,51	165,67
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252,23	43,51	35,07	24,13	42,63	42,52	103,37
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50			0,05		0,03	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,10	0,23	0,15	0,20			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	46,26	0,39	1,20	0,27	2,68	0,93	4,90
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,29	0,11	0,04	4,89	0,06	1,05	0,37
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,46	0,27	0,22	1,37		0,82	0,31
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,54	0,83	0,81	0,11	0,26	2,01	3,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	53,00	1,01	1,06	1,66	0,61	1,60	4,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	48,75	1,53	17,17	0,63	0,81	0,70	2,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	275,22	13,15	8,43	5,36	7,49	6,20	20,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	737,05	0,62	90,16	0,07	0,20	0,36	58,95
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,32	0,62	0,36	0,07	0,20	0,36	0,50
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,73		89,80				58,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,00	0,36					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,67	1,20	7,57	0,02	0,06		1,50
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,67	1,20	7,57	0,02	0,06		1,50

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Hưng Hà	TT Hưng Nhân	Xã Bắc Sơn	Xã Canh Tân	Xã Chí Hòa	Xã Chí Lăng	Xã Cộng Hòa	Xã Duyên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	348,71	25,70	52,67	5,29	3,74	16,88	1,94	1,30	10,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,17	24,10	51,07	4,07	3,44	14,98	1,63	1,10	9,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	312,17	24,10	51,07	4,07	3,44	14,98	1,63	1,10	9,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,15	1,27	0,95	0,69	0,30	1,20	0,21	0,20	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,18	0,03	0,40	0,29		0,20			0,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,21	0,30	0,25	0,24		0,50	0,10		0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,56	2,23	4,04	0,75	0,76	2,09	0,40	0,30	1,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78			0,01	0,20	0,80	0,20	0,20	0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,01	0,71	0,30						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41								0,12
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,46			0,43	0,46				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,57			0,74					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20				0,46				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40								
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,78	1,52	3,74		0,10	1,29	0,20	0,10	0,70
-	Đất công trình giao thông	DGT	10,58	0,21	2,11			0,57			0,40
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,74	1,31	1,63		0,10	0,72	0,20	0,10	0,30
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46								
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,14								
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,27								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,27								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đoàn Hùng	Xã Độc Lập	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Tiến	Xã Hồng An	Xã Hồng Lĩnh	Xã Hồng Minh	Xã Kim Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	348,71	4,50	10,62	7,32	2,20	2,37	17,78	9,94	13,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,17	2,87	10,06	6,96	1,90	1,66	16,25	7,44	12,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>312,17</i>	<i>2,87</i>	<i>10,06</i>	<i>6,96</i>	<i>1,90</i>	<i>1,66</i>	<i>16,25</i>	<i>7,44</i>	<i>12,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,15	1,05	0,30	0,36	0,20	0,22	1,32	2,00	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,18	0,58	0,26		0,10	0,09		0,40	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,21					0,40	0,21	0,10	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,56	0,70	1,68	0,10	2,02	0,05	1,80	2,81	1,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78	0,50	0,24		0,80	0,05	0,30	0,82	0,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,01								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41			0,10	0,12				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,46							1,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,57							0,83	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20							0,23	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40								
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,78	0,20	1,44		1,10		1,42	0,66	1,20
-	Đất công trình giao thông	DGT	10,58		0,40				0,45		0,80
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,74		1,04		1,10		0,97	0,66	0,40
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46	0,20							
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,14						0,08		
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,27							0,27	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,27							0,27	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Liên Hiệp	Xã Minh Hòa	Xã Minh Khai	Xã Minh Tân	Xã Phúc Khánh	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lễ	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(37)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	348,71	15,10	2,92	16,24	3,85	10,89	1,65	3,97	3,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,17	14,65	2,39	15,82	3,55	9,53	1,45	2,26	1,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>312,17</i>	<i>14,65</i>	<i>2,39</i>	<i>15,82</i>	<i>3,55</i>	<i>9,53</i>	<i>1,45</i>	<i>2,26</i>	<i>1,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,15	0,45	0,33	0,31	0,20	1,06	0,10	1,00	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,18			0,01	0,05	0,20			0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,21		0,20	0,10	0,05	0,10	0,10	0,71	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,56	2,35	0,40	1,35	0,70	1,45	1,22	0,95	1,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78	0,05	0,40	0,45	0,50	0,50	0,70	0,25	0,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,01								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41								
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,46								0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,57								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20								0,35
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							0,40	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,78	2,30		0,90	0,20	0,95	0,52	0,30	0,20
-	Đất công trình giao thông	DGT	10,58	1,58				0,25			
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,74	0,72		0,90	0,20	0,70	0,52	0,30	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46								
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,14								
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,27								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,27								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Hưng Hà	TT Hưng Nhân	Xã Bắc Sơn	Xã Canh Tân	Xã Chí Hòa	Xã Chi Lăng	Xã Cộng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	353,17	27,10	52,94	5,79	4,54	16,98	2,29	1,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,84	25,10	51,34	4,57	4,09	15,08	1,83	1,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	27,45	1,37	0,95	0,69	0,45	1,20	0,36	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,37	0,03	0,40	0,29		0,20		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51	0,60	0,25	0,24		0,50	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,93		0,25		0,46			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Duyên Hải	Xã Đoàn Hùng	Xã Độc Lập	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Tiến	Xã Hồng An	Xã Hồng Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	353,17	11,05	5,00	10,57	7,62	2,20	2,37	17,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,84	9,60	3,37	10,06	7,26	1,90	1,66	16,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	27,45	0,90	1,05	0,30	0,36	0,20	0,22	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,37	0,35	0,58	0,21		0,10	0,09	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51	0,20					0,40	0,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,93			0,37				0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hồng Minh	Xã Kim Trung	Xã Liên Hiệp	Xã Minh Hòa	Xã Minh Khai	Xã Minh Tân	Xã Phúc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	353,17	9,94	13,25	15,10	2,92	16,24	3,85	10,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,84	7,44	12,75	14,65	2,39	15,82	3,55	9,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,45	2,00	0,20	0,45	0,33	0,31	0,20	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,37	0,40				0,01	0,05	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51	0,10	0,30		0,20	0,10	0,05	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,93	1,33						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Hòa	Xã Tân Lễ	Xã Tân Tiến	Xã Tây Đô	Xã Thái Hưng	Xã Thái Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(37)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	353,17	1,65	3,97	3,34	1,92	6,86	20,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,84	1,45	2,26	1,34	1,52	5,88	19,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	27,45	0,10	1,00	1,70	0,30	0,63	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,37			0,30	0,10	0,01	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51	0,10	0,71			0,34	0,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp								
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,93						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thống Nhất	Xã Tiến Đức	Xã Văn Cẩm	Xã Văn Lang	Xã Đông Đô	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	353,17	20,18	9,99	10,06	22,51	5,12	7,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,84	19,90	2,49	9,22	22,09	4,99	6,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	27,45	0,28	7,50	0,24		0,13	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,37			0,40	0,10		0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51			0,20	0,32		0,09
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp								
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,93						

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn